



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa  
và công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 3600261626 ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần gần đây nhất là vào ngày 7 tháng 5 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Hồng Sơn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Huỳnh Công Hoàn	Thành viên
Bà Hồ Thúy Hạnh	Thành viên
Ông Trương Công Thắng	Thành viên

(đến ngày 1 tháng 9 năm 2021)

**Ban Giám đốc**

Ông Lê Hữu - Thang	Tổng Giám đốc
	(từ ngày 14 tháng 4 năm 2021)
Ông Đoàn Quốc Hưng	Tổng Giám đốc
	(đến ngày 14 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
	(đến ngày 1 tháng 6 năm 2021)

**Trụ sở đăng ký**

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1  
Phường An Bình  
Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Tỉnh Đồng Nai, ngày 8 tháng 3 năm 2022



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) và công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 45.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00354/2-22-2



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Triệu Tích Quyền  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 4629-2018-007-2

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2022



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>1.496.987.596.788</b>	<b>1.619.382.377.622</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>1.124.040.455.859</b>	<b>201.559.823.160</b>
Tiền	111		14.040.455.859	20.059.823.160
Các khoản tương đương tiền	112		1.110.000.000.000	181.500.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>400.000.000</b>	<b>-</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		400.000.000	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>130.526.111.432</b>	<b>1.172.535.183.612</b>
Phải thu của khách hàng	131	7	125.667.638.470	226.823.642.968
Trả trước cho người bán	132		972.863.400	1.088.680.415
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	3.885.609.562	944.622.860.229
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>233.214.952.292</b>	<b>236.715.265.299</b>
Hàng tồn kho	141		233.859.681.449	236.725.530.632
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(644.729.157)	(10.265.333)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.806.077.205</b>	<b>8.572.105.551</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		644.014.574	452.269.144
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.159.499.875	8.115.349.938
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước	153		2.562.756	4.486.469

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	<b>200</b>		<b>448.590.081.493</b>	<b>512.396.964.606</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	5.000.000	5.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>410.952.552.471</b>	<b>465.666.561.462</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	410.766.986.178	465.357.284.313
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>1.106.258.448.684</i>	<i>1.096.484.179.026</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(695.491.462.506)</i>	<i>(631.126.894.713)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	11	185.566.293	309.277.149
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>2.180.358.879</i>	<i>2.180.358.879</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(1.994.792.586)</i>	<i>(1.871.081.730)</i>
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.341.741.814</b>	<b>1.611.020.720</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.341.741.814	1.611.020.720
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>35.290.787.208</b>	<b>45.114.382.424</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	18.330.750.886	20.747.386.756
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	4.957.255.744	9.646.604.382
Lợi thế thương mại	269	15	12.002.780.578	14.720.391.286
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.945.577.678.281</b>	<b>2.131.779.342.228</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>683.087.147.133</b>	<b>633.342.602.272</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>676.081.729.395</b>	<b>628.116.929.272</b>
Phải trả người bán	311	16	241.745.846.803	162.459.760.504
Người mua trả tiền trước	312		8.475.585.334	1.019.768.792
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	37.302.741.587	99.562.489.090
Chi phí phải trả	315	18	40.516.912.540	23.075.152.579
Phải trả ngắn hạn khác	319	19(a)	4.001.185.948	3.724.116.743
Vay ngắn hạn	320	20	323.007.559.725	317.243.744.106
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.005.417.738</b>	<b>5.225.673.000</b>
Phải trả dài hạn khác	337	19(b)	279.450.000	279.450.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	14	2.109.532.988	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.616.434.750	4.946.223.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.262.490.531.148</b>	<b>1.498.436.739.956</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>1.262.490.531.148</b>	<b>1.498.436.739.956</b>
Vốn cổ phần	411	22	265.791.350.000	265.791.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	22	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		751.690.869.498	1.002.800.069.975
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		338.321.694.975	279.198.484.714
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước	421b		413.369.174.523	723.601.585.261
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.523.220.735	(13.639.770.934)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.945.577.678.281</b>	<b>2.131.779.342.228</b>

Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Người lập:

  
 Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

  
 Phan Thị Thúy Hoa  
 Kế toán Trưởng

  
 Lê Hữu - Thang  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12**  
**năm 2021**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.219.081.722.078	2.902.455.374.781
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	2.171.971.874	1.162.717.432
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>2.216.909.750.204</b>	<b>2.901.292.657.349</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.661.435.699.579	2.010.957.380.215
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>555.474.050.625</b>	<b>890.335.277.134</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	62.881.462.350	65.765.448.691
Chi phí tài chính	22	27	5.552.906.411	20.383.504.195
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.065.330.964	12.938.538.162
Chi phí bán hàng	25	28	15.680.623.301	6.900.271.350
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	48.731.906.164	26.727.403.421
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>548.390.077.099</b>	<b>902.089.546.859</b>
Thu nhập khác	31		200.288.833	-
Chi phí khác	32		24.807.560	273.187.864
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>175.481.273</b>	<b>(273.187.864)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>548.565.558.372</b>	<b>901.816.358.995</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	113.234.510.554	180.697.735.688
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	6.798.881.626	274.481.489
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>428.532.166.192</b>	<b>720.844.141.818</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12**  
**năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> <b>(mang sang từ trang trước)</b>	<b>60</b>		<b>428.532.166.192</b>	<b>720.844.141.818</b>
<b>Phân bổ:</b>				
Chủ sở hữu của Công ty	61		428.835.137.878	723.601.585.261
Cổ đông không kiểm soát	62		(302.971.686)	(2.757.443.443)
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	16.134	27.224

Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng



Le Hữu - Thang  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>548.565.558.372</b>	<b>901.816.358.995</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao	02	68.942.148.066	69.546.384.521
Các khoản dự phòng	03	1.151.781.052	816.056.175
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	21.290.337	(527.818.896)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(61.410.537.697)	(63.934.135.608)
Chi phí lãi vay	06	5.065.330.964	12.938.538.162
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>562.335.571.094</b>	<b>920.655.383.349</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	99.068.674.289	985.746.435.955
Biến động hàng tồn kho	10	2.018.743.705	(28.224.787.245)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	113.949.417.178	(144.170.687.406)
Biến động chi phí trả trước	12	3.769.348.440	4.810.438.733
		<b>781.141.754.706</b>	<b>1.738.816.783.386</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.040.781.018)	(14.464.431.436)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(183.922.811.404)	(158.607.916.091)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>592.178.162.284</b>	<b>1.565.744.435.859</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(14.549.064.061)	(11.527.743.220)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	118.548.968	29.400.080
Tiền chi cho vay	23	-	(600.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi cho hoạt động đầu tư khác	23	(5.400.000.000)	(1.170.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản cho vay	24	-	600.000.000.000
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền thu hồi từ hoạt động đầu tư khác	24	925.000.000.000	250.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và hoạt động đầu tư khác	27	83.811.623.796	40.403.205.346
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>988.981.108.703</b>	<b>(891.095.137.794)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	850.347.096.224	1.208.322.129.561
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(844.583.280.605)	(1.236.485.026.291)
Tiền trả cổ tức	36	(664.407.350.000)	(663.899.725.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(658.643.534.381)</b>	<b>(692.062.621.730)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>922.515.736.606</b>	<b>(17.413.323.665)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>201.559.823.160</b>	<b>218.388.319.710</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>(35.103.907)</b>	<b>584.827.115</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b> (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 6)	<b>70</b>	<b>1.124.040.455.859</b>	<b>201.559.823.160</b>

Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng



Le Hữu Thang  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm Công ty và công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”).

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1 công ty con sở hữu trực tiếp (1/1/2021: 1 công ty con sở hữu trực tiếp). Thông tin chi tiết của công ty con được mô tả như sau:

Tên	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	
			31/12/2021	1/1/2021
Công ty Cổ phần Café De Nam	Sản xuất đồ uống và thương mại	Lô đất C I.III-3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	97,77%	85%

Công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 270 nhân viên (1/1/2021: 262 nhân viên).

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### **(i) Công ty con**

Công ty con là một đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu từ hoặc chi ra từ giao dịch này tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn, và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**(iv) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát cần xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy tính**

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

**(ii) Nhãn hiệu**

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 8 năm.

**(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**(k) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

**(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(n) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(p) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu cung cấp dịch vụ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, thu nhập lãi từ các khoản cho vay phải thu và các khoản đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và lỗ từ hoạt động tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

**(t) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt được lập dựa theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của các bộ phận bao gồm các khoản mục liên quan trực tiếp đến một bộ phận cùng các khoản có thể được phân bổ trên cơ sở hợp lý. Các khoản mục chưa được phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và thu nhập liên quan, các khoản đầu tư và thu nhập liên quan, các khoản vay và cho vay và các chi phí liên quan, tài sản của trụ sở chính của Công ty, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản thuê thu nhập và các khoản nợ và chi phí, và các khoản mục có liên quan đến nhiều hơn một bộ phận và không thể phân bổ hợp lý cho một bộ phận.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(u) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

**(v) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn hoạt động trong các hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Cà phê và thức uống không cồn; và
- Khác.

<b>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>Cà phê và thức uống không cồn VND</b>	<b>Khác (*) VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	1.832.431.084.314	384.478.665.890	2.216.909.750.204
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp của bộ phận	(1.442.304.908.876)	(219.130.790.703)	(1.661.435.699.579)
<b>Lợi nhuận gộp của bộ phận</b>	<b>390.126.175.438</b>	<b>165.347.875.187</b>	<b>555.474.050.625</b>
Chi phí bán hàng không phân bổ			(15.680.623.301)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(48.731.906.164)
Doanh thu hoạt động tài chính			62.881.462.350
Chi phí tài chính			(5.552.906.411)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>548.390.077.099</b>
Kết quả từ các hoạt động khác			175.481.273
Chi phí thuế thu nhập			(120.033.392.180)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>428.532.166.192</b>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cà phê và thức uống không cồn VND	Khác (*) VND	Hợp nhất VND
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	2.373.332.942.547	527.959.714.802	2.901.292.657.349
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp của bộ phận	(1.666.355.939.935)	(344.601.440.280)	(2.010.957.380.215)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	706.977.002.612	183.358.274.522	890.335.277.134
Chi phí bán hàng không phân bổ			(6.900.271.350)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(26.727.403.421)
Doanh thu hoạt động tài chính			65.765.448.691
Chi phí tài chính			(20.383.504.195)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			902.089.546.859
Kết quả từ các hoạt động khác			(273.187.864)
Chi phí thuế thu nhập			(180.972.217.177)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			720.844.141.818

(\*) Khác bao gồm ngũ cốc và các mặt hàng khác.

Tài sản và nợ phải trả không thể phân bổ cho các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tăng lợi ích vốn chủ sở hữu trong một công ty con**

Trong tháng 1 năm 2021, Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”), một công ty con, đã phát hành 17.000.000 cổ phiếu mới theo mệnh giá là 10.000 VND một cổ phiếu và số cổ phiếu này đã được Công ty đăng ký mua toàn bộ. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong CDN đã tăng từ 85% lên 97,77% và một khoản chênh lệch là 15.465.963.355 VND được ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 21).

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	28.018.155	12.037.129
Tiền gửi ngân hàng	14.012.437.704	20.047.786.031
Các khoản tương đương tiền	1.110.000.000.000	181.500.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	<b>1.124.040.455.859</b>	<b>201.559.823.160</b>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

**7. Phải thu của khách hàng**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu từ các bên liên quan	73.510.843.653	206.961.247.368
Phải thu từ các bên thứ ba	52.156.794.817	19.862.395.600
	<b>125.667.638.470</b>	<b>226.823.642.968</b>

Xem thêm Thuyết minh 33 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	1.338.321.096	92.887.671
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	303.400.000	167.000.000
Tiền đặt cọc ngắn hạn cho các hoạt động đầu tư khác	-	920.000.000.000
Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư khác	-	23.765.068.492
Phải thu khác	2.243.888.466	597.904.066
	<hr/>	<hr/>
	3.885.609.562	944.622.860.229

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000	5.000.000
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	8.713.213.429	-	5.717.017.500	-
Nguyên vật liệu	160.994.827.280	(644.729.157)	188.584.317.770	(10.265.333)
Công cụ và dụng cụ	9.056.027.248	-	8.090.616.853	-
Thành phẩm	49.449.405.619	-	33.662.323.452	-
Hàng hóa	195.050.449	-	671.255.057	-
Hàng gửi đi bán	5.451.157.424	-	-	-
	<b>233.859.681.449</b>	<b>(644.729.157)</b>	<b>236.725.530.632</b>	<b>(10.265.333)</b>

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	10.265.333	990.481.625
Tăng dự phòng trong năm	1.481.569.302	706.460.425
Sử dụng dự phòng trong năm	(847.105.478)	(1.686.676.717)
Số dư cuối năm	<b>644.729.157</b>	<b>10.265.333</b>

Trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 645 triệu VND (1/1/2021: 10 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	203.568.960.136	882.144.692.375	6.284.570.844	4.485.955.671	1.096.484.179.026
Tăng trong năm	-	-	48.993.633	-	48.993.633
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	11.461.534.734	-	-	11.461.534.734
Thanh lý	-	(1.496.258.709)	-	(240.000.000)	(1.736.258.709)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>203.568.960.136</b>	<b>892.109.968.400</b>	<b>6.333.564.477</b>	<b>4.245.955.671</b>	<b>1.106.258.448.684</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	83.945.300.057	539.356.284.539	3.888.812.528	3.936.497.589	631.126.894.713
Khấu hao trong năm	9.883.410.817	55.534.362.717	532.893.749	150.159.219	66.100.826.502
Thanh lý	-	(1.496.258.709)	-	(240.000.000)	(1.736.258.709)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>93.828.710.874</b>	<b>593.394.388.547</b>	<b>4.421.706.277</b>	<b>3.846.656.808</b>	<b>695.491.462.506</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	119.623.660.079	342.788.407.836	2.395.758.316	549.458.082	465.357.284.313
Số dư cuối năm	109.740.249.262	298.715.579.853	1.911.858.200	399.298.863	410.766.986.178

Trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản cố nguyên giá 307.810 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 278.826 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm và cuối năm	1.304.073.640	876.285.239	2.180.358.879
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.304.073.640	567.008.090	1.871.081.730
Khấu hao trong năm	-	123.710.856	123.710.856
Số dư cuối năm	1.304.073.640	690.718.946	1.994.792.586
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	-	309.277.149	309.277.149
Số dư cuối năm	-	185.566.293	185.566.293

Trong tài sản cố định vô hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá 1.304 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 1.304 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	VND
Số dư đầu năm	1.611.020.720
Tăng trong năm	13.736.713.828
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(11.461.534.734)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.544.458.000)
Số dư cuối năm	2.341.741.814

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Máy móc và thiết bị	2.341.741.814	1.611.020.720



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất trả trước VND</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu năm	13.694.793.389	7.052.593.367	20.747.386.756
Tăng trong năm	-	545.409.092	545.409.092
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	-	1.544.458.000	1.544.458.000
Phân bổ trong năm	(402.788.040)	(4.103.714.922)	(4.506.502.962)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.292.005.349</b>	<b>5.038.745.537</b>	<b>18.330.750.886</b>

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	<b>31/12/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND</b>	<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND</b>	<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND</b>	<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND</b>
Lợi nhuận chưa thực hiện	24.469.203	-	10.876.299	-
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	4.932.786.541	(2.109.532.988)	9.635.728.083	-
	<b>4.957.255.744</b>	<b>(2.109.532.988)</b>	<b>9.646.604.382</b>	<b>-</b>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Lợi thế thương mại**

	VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm và cuối năm	27.176.107.031
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	12.455.715.745
Phân bổ trong năm	2.717.610.708
Số dư cuối năm	15.173.326.453
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	14.720.391.286
Số dư cuối năm	12.002.780.578

**16. Phải trả người bán**

	31/12/2021 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2021 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên thứ ba	217.351.935.943	128.737.377.390
Phải trả các bên liên quan	24.393.910.860	33.722.383.114
	241.745.846.803	162.459.760.504

Xem thêm Thuyết minh 33 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2021 VND</b>	<b>Phát sinh VND</b>	<b>Nộp VND</b>	<b>Khấu trừ/ Hoàn lại VND</b>	<b>31/12/2021 VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.606.067.705	113.234.510.554	(183.922.811.404)	-	17.917.766.855
Thuế giá trị gia tăng	10.785.071.719	204.718.255.356	(74.191.901.341)	(122.813.925.996)	18.497.499.738
Thuế thu nhập cá nhân	171.349.666	10.114.156.737	(9.186.577.953)	(211.453.456)	887.474.994
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.703.303.837	(1.703.303.837)	-	-
Các loại thuế khác	-	9.390.365.337	(9.390.365.337)	-	-
	<b>99.562.489.090</b>	<b>339.160.591.821</b>	<b>(278.394.959.872)</b>	<b>(123.025.379.452)</b>	<b>37.302.741.587</b>



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thưởng và lương tháng 13	17.877.344.465	13.101.097.327
Chi phí gia công	9.635.346.482	5.679.173.340
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	1.582.282.559	311.862.500
Chi phí kho vận	1.089.135.077	551.483.712
Chi phí lãi vay	834.719.494	810.169.548
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	121.606.800	1.263.500.000
Chi phí khác	9.376.477.663	1.357.866.152
	<hr/>	<hr/>
	40.516.912.540	23.075.152.579
	<hr/>	<hr/>

**19. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả	2.534.365.000	2.463.340.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	381.882.500	381.882.500
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	312.102.657	202.588.375
Phải trả khác	772.835.791	676.305.868
	<hr/>	<hr/>
	4.001.185.948	3.724.116.743
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	279.450.000	279.450.000
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Vay ngắn hạn**

	1/1/2021 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2021 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	317.243.744.106	850.347.096.224	(844.583.280.605)	323.007.559.725

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	2,4% – 3,2%	323.007.559.725	317.243.744.106

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn không có khoản vay nào quá hạn bao gồm cả gốc và lãi.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển (*) VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</b>	<b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	943.676.859.714	(10.882.327.491)	1.442.070.973.138
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	723.601.585.261	(2.757.443.443)	720.844.141.818
Cổ tức (**)	-	-	-	(664.478.375.000)	-	(664.478.375.000)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.002.800.069.975	(13.639.770.934)	1.498.436.739.956
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	428.835.137.878	(302.971.686)	428.532.166.192
Cổ tức (**)	-	-	-	(664.478.375.000)	-	(664.478.375.000)
Tăng lợi ích vốn chủ sở hữu trong một công ty con (Thuyết minh 5)	-	-	-	(15.465.963.355)	15.465.963.355	-
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	751.690.869.498	1.523.220.735	1.262.490.531.148

(\*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(\*\*) Hội đồng Quản trị Công ty vào ngày 6 tháng 12 năm 2021 đã quyết định tạm ứng cổ tức bằng tiền với số tiền là 664.478.375.000 VND (2020: 664.478.375.000 VND).

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>		29.974.241.968		29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng 1 năm	4.796.214.000	4.944.792.000
Trong vòng 2 đến 5 năm	580.800.000	3.726.000
	5.377.014.000	4.948.518.000

**(b) Ngoại tệ**

	<b>31/12/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	66.284	1.501.329.203	303.667	6.979.786.225

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.424.566.624	7.370.127.180
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	5.851.028.525	685.532.100
	7.275.595.149	8.055.659.280

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.209.039.759.236	2.898.295.524.483
▪ Doanh thu khác	10.041.962.842	4.159.850.298
	<hr/>	<hr/>
	2.219.081.722.078	2.902.455.374.781
	<hr/>	<hr/>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	2.023.856.294	1.162.717.432
▪ Chiết khấu thương mại	148.115.580	-
	<hr/>	<hr/>
	2.171.971.874	1.162.717.432
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	2.216.909.750.204	2.901.292.657.349

**25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp	1.626.486.818.808	1.991.192.385.215
▪ Giá vốn khác	33.467.311.469	19.058.534.575
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.481.569.302	706.460.425
	<hr/>	<hr/>
	1.661.435.699.579	2.010.957.380.215
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng và hoạt động đầu tư khác	61.291.988.729	34.158.010.825
Lãi từ khoản cho một bên liên quan vay	-	29.917.808.218
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.589.473.621	1.689.629.648
	<hr/> 62.881.462.350	<hr/> 65.765.448.691

**27. Chi phí tài chính**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	5.065.330.964	12.938.538.162
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	487.575.447	155.938.303
Chi phí khác	-	7.289.027.730
	<hr/> 5.552.906.411	<hr/> 20.383.504.195

**28. Chi phí bán hàng**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	9.843.973.520	516.467.679
Chi phí kho vận	2.601.910.309	2.508.340.963
Chi phí nhân viên	534.821.458	1.205.818.480
Chi phí khác	2.699.918.014	2.669.644.228
	<hr/> 15.680.623.301	<hr/> 6.900.271.350

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	33.493.588.776	11.040.427.739
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	2.717.610.708	2.717.610.708
Chi phí khấu hao	579.940.705	590.579.771
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	213.047.776	203.295.606
Chi phí nghiên cứu và phát triển	148.974.515	355.880.381
Phí quản lý	-	3.598.063.998
Chi phí khác	11.578.743.684	8.221.545.218
	<hr/>	<hr/>
	48.731.906.164	26.727.403.421

**30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	1.395.741.661.930	1.698.045.477.741
Chi phí nhân công và nhân viên	115.638.335.252	95.993.340.550
Chi phí khấu hao	68.942.148.066	69.546.384.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.703.476.507	130.010.335.944
Chi phí khác	44.822.607.289	50.989.516.230



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Năm hiện hành	113.234.510.554	184.459.176.203
Dự phòng thừa trong các năm trước	-	(3.761.440.515)
	<hr/> 113.234.510.554	<hr/> 180.697.735.688
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(201.118.374)	274.481.489
Thay đổi khác trong tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.000.000.000	-
	<hr/> 6.798.881.626	<hr/> 274.481.489
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<hr/> <hr/> 120.033.392.180	<hr/> <hr/> 180.972.217.177

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	548.565.558.372	901.816.358.995
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	109.713.111.674	180.363.271.799
Ảnh hưởng của phân bổ lợi thế thương mại	543.522.140	543.522.140
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.522.418.575	3.635.134.640
Dự phòng thừa trong các năm trước	-	(3.761.440.515)
Thay đổi tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (*)	254.339.791	191.729.113
Thay đổi khác trong tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.000.000.000	-
	<hr/> 120.033.392.180	<hr/> 180.972.217.177

(\*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời và lỗ tính thuế của công ty con bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để công ty con này có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó. Lỗ tính thuế của công ty con phụ thuộc vào việc xem xét của cơ quan thuế và chưa được quyết toán.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20%.

**(d) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, cũng như từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của họ về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác nhau và mức ảnh hưởng có thể là đáng kể.

**32. Lãi trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm là 428.835.137.878 VND (2020: 723.601.585.261 VND) và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm là 26.579.135 (2020: 26.579.135 cổ phiếu), được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	428.835.137.878	723.601.585.261

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm	26.579.135	26.579.135

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.134	27.224

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**33. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Tập đoàn có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

	<b>Giá trị giao dịch</b>		<b>Phải thu/(Phải trả) tại ngày</b>	
	<b>2021</b>	<b>2020</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ của công ty mẹ</b>				
<b>Công ty Cổ phần</b>				
<b>Hàng tiêu dùng Masan</b>				
Bán hàng hóa	1.959.937.337.676	2.464.386.422.912	56.748.838.119	190.431.486.780
Bán dịch vụ	-	186.746.021.000	-	10.801.005.600
Mua hàng hóa	65.869.022.754	102.354.154.877	-	-
Mua tài sản cố định	-	325.000.000	-	-
<b>Công ty mẹ</b>				
<b>Công ty TNHH Một</b>				
<b>Thành viên Masan Beverage</b>				
Cổ tức	656.449.375.000	656.449.375.000	-	-
<b>Các bên liên quan khác</b>				
<b>Công ty TNHH Một</b>				
<b>Thành viên Công nghiệp Masan</b>				
Bán hàng hóa	560.407.305	408.712.838	-	6.999.300
Bán tài sản cố định	-	29.400.080	-	-
Mua hàng hóa	87.578.880	5.827.490.240	(13.945.294)	(3.251.498.113)
Mua dịch vụ	16.853.415.909	32.147.402.876	(6.946.100.390)	(8.026.013.092)
Phí quản lý	-	3.598.063.998	-	(3.957.870.398)
Cho vay	-	600.000.000.000	-	-
Thu hồi khoản cho vay	-	600.000.000.000	-	-
Thu nhập lãi cho vay	-	29.917.808.218	-	-

2-1  
 IÁ  
 Y1  
 AC  
 50

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
	2021 VND	2020 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>Công ty Cổ phần</b>				
<b>Nước khoáng Vĩnh Hảo</b>				
Bán hàng hóa	58.917.276	8.713.200	-	-
Mua hàng hóa	34.815.252.153	65.646.865.734	(10.314.478.321)	(13.503.776.971)
Mua dịch vụ	26.022.240.000	51.866.079.072	(7.375.072.320)	(5.526.180.000)
<b>Công ty TNHH Một</b>				
<b>Thành viên Masan MB</b>				
Bán hàng hóa và dịch vụ	22.367.299.447	20.791.403.040	5.866.022.184	1.227.113.448
Mua hàng hóa	2.237.664.000	10.797.540.156	-	-
<b>Công ty TNHH Một</b>				
<b>Thành viên Masan HG</b>				
Bán hàng hóa và dịch vụ	32.007.382.490	5.582.670.045	10.056.826.560	4.494.642.240
Mua hàng hóa	1.091.376.000	75.978.496	-	-
<b>Công ty TNHH Một</b>				
<b>Thành viên Masan HD</b>				
Bán hàng hóa	4.153.625	1.980.000	-	-
<b>Công ty TNHH Một</b>				
<b>Thành viên Masan</b>				
<b>Brewery Distribution</b>				
Mua hàng hóa	42.755.454	6.259.091	-	-
<b>Công ty Cổ phần</b>				
<b>Masan JinJu</b>				
Bán hàng hóa	8.418.249	-	9.260.074	-
Mua hàng hóa	-	12.660.574	-	-
<b>Công ty TNHH</b>				
<b>Hi-Fresh</b>				
Mua hàng hóa	7.400.000	-	(8.140.000)	-
Mua tài sản cố định	48.993.633	-	(53.892.996)	-
<b>Công ty Cổ Phần</b>				
<b>Phúc Long Heritage</b>				
Bán hàng hóa	1.442.141.560	-	829.896.716	-

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
	2021 VND	2020 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiên</b>				
Mua hàng hóa	-	35.275.632	-	(9.460.000)
<b>Công ty Cổ phần Bột giặt NET</b>				
Mua hàng hóa	-	8.770.908	-	-
<b>Thành viên quản lý chủ chốt</b>				
Thù lao	20.168.016.664	6.592.660.523	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

Trong thù lao cho các thành viên quản lý chủ chốt có các khoản phí, lương và thưởng cho từng thành viên trong Hội đồng Quản trị Công ty và Tổng Giám đốc Công ty như sau:

Tên	Chức vụ	2021 VND	2020 VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Phạm Hồng Sơn	Chủ tịch	-	-
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên	-	-
Ông Huỳnh Công Hoàn	Thành viên	-	-
Bà Hồ Thúy Hạnh	Thành viên	-	-
Ông Trương Công Thắng	Thành viên (đến ngày 1 tháng 9 năm 2021)	-	-
<b>Ban Giám đốc</b>			
Ông Lê Hữu - Thang	Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 4 năm 2021)	19.528.085.791	-
Ông Đoàn Quốc Hưng	Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 4 năm 2021)	-	3.598.063.998

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Lê Hữu - Thang  
Tổng Giám đốc



